Ảnh mầu 4x6

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**

CHỨC DANH: PGS

Mã hồ sơ:

(Nếu nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó : ; Nếu nội dung không đúng thì để trống: )

Đối tượng đăng ký: Giảng viên Giảng viên thỉnh giảng:

Ngành: Kinh tế Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: Lê Tuấn Lộc

2. Ngày tháng năm sinh: 10/3/1970; Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam

3. Đảng viên Đảng CSVN:

4. Quê quán: Xã Đức Thắng, Huyện Mộ Đức, Tỉnh Quảng Ngãi

5. Chỗ ở hiện nay: 78, Đường số 14, Khu dân cư Himlam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM

6. Địa chỉ liên hệ: Trường Đại học Kinh tế - Luật, số 669, Quốc lộ 1, Khu phố 3, Phương Linh Xuân, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại di động: 0903.123.109; Địa chỉ E-mail: loclt@uel.edu.vn  
7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

* Từ 15/6/2004 đến 31/5/2006: Giảng viên Bộ môn Kinh tế đối ngoại, Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia TP. HCM
* Từ 01/6/2006 đến 30/9/2008: Giảng viên, Phó trưởng Bộ môn Kinh tế đối ngoại, Khoa Kinh tế, Đại học Quốc gia TP. HCM
* Từ 01/10/2008 đến 30/6/2010: Giảng viên, Trưởng Bộ môn Kinh tế đối ngoại, Khoa Kinh tế, ĐHQG TP. HCM
* Từ 01/7/2010 đến 22/10/2013: Giảng viên, Trưởng Khoa Kinh tế đối ngoại, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM
* Từ 22/10/2013 đến nay: Giảng viên, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM

Chức vụ hiện nay: Phó hiệu trưởng; Chức vụ cao nhất đã qua: Phó hiệu trưởng

Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP.HCM

Địa chỉ cơ quan: 669, Quốc lộ 1, Khu phố 3, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại cơ quan: 027.7244555;

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục khác: không

8. Đã nghỉ hưu: chưa nghỉ hưu

9. Học vị: Tiến sĩ kinh tế

* Được cấp bằng đại học và cao học ngày 19 tháng 6 năm 1997, ngành: Kinh tế thế giới; Chuyên ngành : Quan hệ kinh tế quốc tế

Nơi cấp bằng: Trường Đại học tổng hợp quốc gia Saint-Peterburg, Liên Bang Nga

* Được cấp bằng Tiến sỹ ngày 21 tháng 02 năm 2003; ngành: Kinh tế học

Nơi cấp bằng Tiến sỹ: Trường đại học Kinh tế và Tài chính, Saint-Peterburg, Liên Bang Nga.

10. Đã được công nhận chức danh PGS: chưa

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành Kinh Tế

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

* Thứ nhất, nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Theo hướng nghiên cứu này, nội dung được tập trung chuyên sâu là nghiên cứu mối quan hệ thương mại quốc tế giữa Việt Nam với các quốc gia hay tổ chức kinh tế quốc tế, trong đó nghiên cứu sâu mối quan hệ thương mại của Việt Nam với các quốc gia trong khối ASEAN và các quốc gia Đông Bắc Á.
* Thứ hai, nghiên cứu năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Theo hướng nghiên cứu này, những nội dung tập trung nghiên cứu bao gồm nghiên cứu năng lực cạnh tranh quốc tế các ngành hay các sản phẩm cụ thể của nền kinh tế Việt Nam; Nghiên cứu năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam trong tương quan với các quốc gia khác trên thế giới, đặc biệt các quốc gia thuộc ASEAN và Đông Bắc Á.
* Thứ ba, nghiên cứu xu hướng toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay và chính sách thương mại của Việt Nam. Theo hướng nghiên cứu này, những nội dung được tập trung nghiên cứu là tác động của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đến nền kinh tế Việt Nam, cơ hội và thách thức của quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam và các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế.
* Thứ tư, nghiên cứu xu hướng ứng dụng Internet và Big Data thay đổi môi trường và hoạt động kinh doanh toàn cầu ngày nay. Theo hướng nghiên cứu này, những nội dung nghiên cứu tập trung vào đánh giá tác động của ứng dụng Internet và Big Data đến xu hướng thương mại toàn cầu, đến hoạt động kinh doanh, đến thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học :

* Đã hướng dẫn 02 nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ
* Đã hướng dẫn 12 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ;
* Chủ trì và đã hoàn thành 01 đề tài NCKH tương đương cấp Bộ, chủ trì và đã hoàn thành 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, tham gia 04 đề tài tương đương cấp Bộ và 03 đề tài cấp cơ sở;
* Đã công bố 35 bài báo khoa học, bao gồm 33 bài báo đăng tải ở các tạp chí khoa học và 02 bài tham luận kỷ yếu khoa học quốc gia và quốc tế. Đăng tải quốc tế gồm 09 bài báo, trong đó có 05 bài đăng tải trên tạp chí khoa học trong danh mục ISI;
* Đã xuất bản 05 sách, trong đó chủ biên 01 sách chuyên khảo, chủ biên 02 giáo trình, tham gia biên soạn 01 sách chuyên khảo và 02 sách tham khảo.

1. *công trình nghiên cứu tiêu biểu nhất:*

* Nghiên cứu khoa học tương đương cấp Bộ, đề tài “Vị trí cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam trong khối ASEAN: Trường hợp nghiên cứu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam”, chủ nhiệm đề tài, bảo vệ ngày 15 tháng 6 năm 2016, kết quả nghiệm thu đạt loại tốt.
* Sách chuyên khảo “Chuyển dịch cơ cấu và lợi thế so sánh đối với xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập”, Nhà xuất bản ĐHQG TP. HCM, năm 2017.
* Bài báo khoa học: Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 8 (411), trang 3 – 11, năm 2015.
* Bài báo khoa học “Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc”, Tạp chí Công nghệ ngân hàng, số 130&131, năm 2017.
* Smart-building Managment System: An Internet – of – Thing (loT) application business model in Vietnam, Technological Forecasting and Social Change, Volume 141, Page 22-35, 2019.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

Chiến sĩ thi đua cấp trường các năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015 và 2016. Chiến sĩ thi đua cấp ĐHQG năm 2009, 2012 và 2015; Bằng khen Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2011; Bằng khen Thủ tướng chính phủ năm 2015; chiến sỹ thi đua cấp Bộ năm 2017

16. Kỷ luật: không

**B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo

Tôi tự thấy mình đạt tiêu chuẩn vì đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của một nhà giáo, có tình yêu tâm huyết với nghề và có đam mê nghiên cứu khoa học.

2. Thâm niên đào tạo: 15 năm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Năm học | Hướng dẫn NCS | | Hướng dẫn luận văn ThS | HD đồ án, khoá luận tốt nghiệp ĐH | Giảng dạy | | Tổng số giờ giảng giờ quy đổi |
| Chính | Phụ | ĐH | SĐH |
| 1 | 2013-2014 |  | 1 | 1 | 7 | 250 | 45 | 320 |
| 2 | 2014-2015 |  | 1 | 2 | 9 | 240 | 45 | 310 |
| 3 | 2015-2016 |  |  | 3 | 8 | 230 | 45 | 300 |
| 3 năm học cuối: | | | | | | | |  |
| 4 | 2016-2017 |  | 1 | 2 | 10 | 240 | 45 | 300 |
| 5 | 2017-2018 | 1 | 1 | 2 | 8 | 220 | 45 | 280 |
| 6 | 2018-2019 | 1 | 1 | 1 | 10 | 220 | 45 | 290 |

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Nga và Anh

1. Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học đại học và cao học ; tại nước: Liên Xô và Liên Bang Nga; từ năm 1990 đến năm 1997

- Bảo vệ luận án TS ; Tại nước: Liên Bang Nga; Năm: 2003

1. Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

* Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: ..........; số bằng:.........; năm cấp:........

1. Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

* Giảng dạy bằng ngoại ngữ:
* Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo trong nước)

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ):

4. Hướng dẫn thành NCS làm luận án TS và học viên làm luận văn ThS (đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Họ tên NCS**  **hoặc HV** | **Đối tượng** | | **Trách nhiệm** | | **Thời gian hướng dẫn** | **Cơ sở**  **đào tạo** | **Năm**  **bảo vệ** |
| **NCS** | **HVCH** | **Chính** | **Phụ** |
| 1 | Lê Thị Mai Hương | X |  |  | X | 2013 - 2017 | Trường ĐH KT-L | 2017 |
| 2 | Nguyễn Tấn Vinh | X |  |  | X | 2005 – 2010 | Trường ĐH KT-L | 2010 |
| 3 | Trần Thị Thuỷ |  | X | X |  | 2015-2018 | Trường ĐH KT-L | 2018 |
| 4 | Nguyễn Vân Anh |  | X | X |  | 2014-2017 | Trường ĐH KT-L | 2017 |
| 5 | Nguyễn Thị Quý |  | X | X |  | 2014-2017 | Trường ĐK KT-L | 2017 |
| 6 | Nguyễn Văn Nên |  | X | X |  | 2013 - 2014 | Trường ĐH KT-L | 2014 |
| 7 | Trương Kim Hương |  | X | X |  | 2009 - 2013 | Trường ĐH KT-L | 2013 |
| 8 | Lê Thị Ninh Giang |  | X | X |  | 2007 – 2012 | Trường ĐH KT-L | 2012 |
| 9 | Nguyễn Quốc Khả |  | X | X |  | 2009 - 2010 | Trường ĐH KT-L | 2010 |
| 10 | Tạ Quang Trường |  | X | X |  | 2007 - 2009 | Trường ĐH KT-L | 2009 |

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tt** | **Tên sách** | **Loại sách (CK, GT, TK, HD)** | **Nhà xuất bản và năm xuất bản** | **Số tác giả** | **Viết một mình**  **hoặc chủ biên, phần biên soạn** | **Xác nhận của CSGDĐH**  **(số văn bản xác nhận sử dụng sách)** |
| 1 | Chuyển dịch cơ cấu và lợi thế so sánh đối với xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập | Chuyên khảo | Nhà XB ĐHQG TP. HCM, 2017 | 02 | Chủ biên | Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM |
| 2 | Kỹ thuật kinh doanh xuất nhập khẩu | Giáo trình | NXB ĐHQG TP. HCM, năm 2013 | 02 | Chủ biên | Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM |
| 3 | Thuế và thủ tục hải quan | Giáo trình | NXB ĐHQG TP. HCM, năm 2013 | 02 | Chủ biên | Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM |
| 4 | Phát huy vai trò của doanh nghiệp đối với phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi | Chuyên khảo | Nhà xuất bản ĐHQG Tp. HCM, 2019 | 10 | Tham gia | Trường đại học Kinh tế - Luật |
| 5 | Tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến Việt Nam | Sách tham khảo | Nhà xuất bản ĐHQG Tp. HCM, 2014 | 40 | Tham gia | Trường đại học Kinh tế - Luật |
| 6 | Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam | Sách tham khảo | NXB Thanh niên năm 2010 | 08 | Tham gia | Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG TP. HCM |

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT…)** | **CN/PCN/TK** | **Mã số và cấp quản lý** | **Thời gian thực hiện** | **Thời gian nghiệm thu** |
| 1 | Vị trí cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam trong khối ASEAN: Trường hợp nghiên cứu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam | Chủ nhiệm | C2014-34-05 (Tương đương cấp Bộ) | 2014-2016 | 06/5/2016 |
| 2 | Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời kỳ Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước | Chủ nhiệm | CS/2013-09  (Cấp cơ sở) | 2013-2015 | 26/01/2015 |
| 3 | Phân tích các nhân tố tác động đến kết quả kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp thủy sản Việt Nam | Tham gia | B2012-34-02  (Tương đương cấp Bộ) | 2012-2014 | 30/5/2015 |
| 4 | Phân tích mối liên hệ giữa kinh tế và pháp luật, cơ sở cho việc nghiên cứu kinh tế học pháp luật ở Việt Nam | Tham gia | B2012-34-01  (Tương đương cấp Bộ) | 2012-2014 | 14/7/2015 |
| 5 | Nâng cao giá trị xuất khẩu các sản phẩm từ dừa thông qua nâng cấp chuỗi giá trị dừa xuất khẩu tại Bến Tre | Tham gia | CS/2015-02  (Cấp cơ sở) | 2015-2016 | 04/01/2016 |
| 6 | Kết quả xuất khẩu của doanh nghiệp rau quả Việt Nam | Tham gia | 02/ĐHKTL-HĐ-KHCN | 2018-2019 | 22/4/2019 |

7. Kết quả NCKH và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học đã công bố

7.1.1 Trước khi bảo vệ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo** | **Số tác giả** | **Tên tạp chí,**  **kỷ yếu** | **Tập** | **Số** | **Trang** | **Năm**  **công bố** |
| 1 | проблема конкурентоспобноcти въетнамских текстильных товаров: | 01 | Проблемы обеспечения конкурентоспобности- материалы симпозиума СПб изд-во "Ино-да" |  |  | 36-37 | 2001 |
| 2 | Инвестиционное сотрудничество Въетнама со странами АСЕАН. | 01 | Научная сессия прoфeссоpcko-преподавательcкого сотава научных сотрудников и аспирантов по итогам НИР 2001 года. сборник докладов СПбБ. изд-во СПГУЭиФ 2002 |  |  |  | 2002 |
| 3 | внешняя торговля Вьетнама: Современное состаяние и перспективы. |  | экономика и финансы, № 7, Изд-во Тезарус, 2002 |  |  |  | 2002 |

7.1.2 Sau khi bảo vệ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên bài báo** | **Số tác giả** | **Tên tạp chí, kỷ yếu** | **Tạp chí quốc tế uy tín (IF)** | **Số trích dẫn bài báo** | **Tập/**  **số** | **Trang** | **Nămcông bố** |
| 1 | E- Satisfaction and continuance intention: The Moderator role of online Rantings | 03 | International Journal of Hospitality management | 5.407 | 2 | Volume 77 | Pages 311-322 | 2019 |
| 2 | Hotel choice: a closer look at demographics and online ratings | 03 | International Journal of Hospitality management | 5.407 | 1 | Volume 82 | Pages 13-21 | 2019 |
| 3 | Smart-building Managment System: An Internet – of – Thing (loT) application business model in Vietnam | 03 | Technological Forecasting and Social Change | 2.4 | 1 | Volume 141 | Pages 22-35 | 2019 |
| 4 | Applying a mindfulness-based reliability Strategy to the internet of Things in helthcare – A business model in the Vietnam market | 03 | Technological Forecasting and Social Change | 2.4 |  | Volume 140 | Pages 54-68 | 2019 |
| 5 | A revised model of e-brand equity and its application to high technology products | 03 | The Journal of high technology managment Research | 0.372 | 1 | Volume 29, Issue 2 | Pages 151-160 | 2018 |
| 6 | The Relationship Between Brand Experience, Brand Personality and Customer Loyalty | 02 | International Journal of Business and Economics |  | 1 | Volume 16, No 2 | Pages 109-126 | 2017 |
| 7 | Chuyển dịch vốn cơ cấu đầu tư và ảnh hưởng đến kinh tế tỉnh Quảng Ngãi | 01 | Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á |  |  | Số 157 | 104-115 | 2019 |
| 8 | Quan hệ thương mại Việt Nam với Nhật Bản: Thực trạng và xu hướng | 01 | Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ (Science & Technology Development Journal) |  |  | Volume 20 | 79-  91 | 2017 |
| 9 | Phát triển quan hệ thương mại Việt Nam với Hàn Quốc trong tình hình hiện nay | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 17 (657) | 34-37 | 2017 |
| 10 | Sự hài lòng của khách hành sử dụng điện - nghiên cứu trường hợp tỉnh Bến Tre | 02 | Tạp chí Công nghệ ngân hàng |  |  | Số 138 | 94-107 | 2017 |
| 11 | Cạnh tranh xuất khẩu thuỷ sản Việt Nam giữa các nước ASEAN | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 22 | 78-82 | 2017 |
| 12 | Xuất khẩu điện tử của Việt Nam và các quốc gia ASEAN | 01 | Tạp chí Con số và Sự kiện |  |  | Số 04 | 8-12 | 2017 |
| 13 | Ngành du lịch của Việt Nam trong đối sánh với nước Cộng đồng ASEAN | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 07 (647) | 29-32 | 2017 |
| 14 | Xu hướng xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế | 01 | Tạp chí Ngân hàng |  |  | Số 5 | 8-14 | 2017 |
| 15 | Cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam tại thị trường Campuchia | 01 | Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương |  |  | Số 484 | 34-36 | 2017 |
| 16 | Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc | 01 | Tạp chí Công nghệ Ngân hàng |  |  | Số 130-131 | 6-17 | 2017 |
| 17 | Đánh giá lợi thế so sánh ngành da giày Việt Nam trong khu vực ASEAN thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiển thị | 02 | Kỷ yếu hội thảo toàn quốc “Bức tranh kinh tế dành cho doanh nghiệp 2017” ISBN: 978-604-73-5181-7 |  |  |  | 326-336 | 2017 |
| 18 | Xu hướng xuất khẩu dịch vụ thế giới và cơ hội đối với Việt Nam | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 30 (638) | 10-13 | 2016 |
| 19 | Vị thế cạnh tranh xuất khẩu sản phẩm nông sản giữa Việt Nam và Thái Lan trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế | 02 | Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á |  |  | Số 11 | 35-44 | 2016 |
| 20 | Vai trò kinh tế của nhà nước tại Việt Nam: cơ sở lý luận và thực tiễn | 02 | Tạp chí Ngân hàng, Cơ quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |  |  | Số 21 | 2-7 | 2016 |
| 21 | Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam | 03 | Tạp chí khoa học kinh tế, Trường đại học kinh tế - đại học Đà Nẵng |  |  | Số 4 | 87-97 | 2016 |
| 22 | Xu hướng thương mại quốc tế giữa Việt Nam và Thái Lan trong Cộng đồng ASEAN | 01 | Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á |  |  | Số 5 | 31-40 | 2016 |
| 23 | Xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam và các quốc gia trong khối Cộng đồng chung ASEAN | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 11 (619) | 33-36 | 2016 |
| 24 | Vị thế cạnh tranh thương mại quốc tế mặt hàng giày dép của Việt Nam giữa các nước ASEAN | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 6 (614) | 49-51 | 2016 |
| 25 | Hình thành đại học nghiên cứu và nâng cao năng lực nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế tại Việt Nam | 02 | Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “Đào tạo và nghiên cứu về nghiên cứu thị trường của các trường đại họ Việt Nam”, Trường đại học Kinh tế Quốc dân |  |  |  | 579-592 | 2016 |
| 26 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng công việc của nhân viên tại các công ty truyền thông | 03 | Tạp chí Kinh tế và Phát triển |  |  | Số 220 | 67-75 | 2015 |
| 27 | Nghiên cứu về mối quan hệ giữa thương mại Việt – Trung và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1992-2013 | 03 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |  |  | Số 3 (442) | 41-50 | 2015 |
| 28 | Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong đối sánh với các quốc gia Đông Nam Á | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 21 (605) | 47-50 | 2015 |
| 29 | Chuyển dịch lợi thế so sánh trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam | 01 | Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế |  |  | Số 8 (447) | 3-11 | 2015 |
| 30 | Xu hướng chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam | 01 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 24 (584) | 25-28 | 2014 |
| 31 | Nâng cấp chuỗi giá trị xuất khẩu dừa Bến Tre | 02 | Tạp chí Kinh tế và Dự báo |  |  | Số 13 (573) | 36-38 | 2014 |
| 32 | Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại Đà Nẵng | 02 | Tạp chí Phát triển và Hội nhập |  |  | Số 11 | 73-78 | 2013 |

7.2. Bằng phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Số tác giả |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

7.3 Giải thưởng quốc gia, quốc tế (tên giải thưởng, quyết định trao giải thưởng, …)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên giải thưởng | Tên cơ quan/tổ chức ra quyết định | Số quyết định và ngày tháng năm | Số tác giả |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |

8. Chủ trì tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở đào tạo:

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo bậc cử nhân, ngành đào tạo “ Kinh doanh quốc tế” năm 2010 tại Trường đại học Kinh tế - Luật.

9. Các tiêu chuẩn còn thiếu so với quy định cần được thay thế bằng bài báo khoa học quốc tế uy tín:

* Thời gian được cấp bằng TS, được bổ nhiệm PGS:
* Giờ chuẩn giảng dạy:
* Công trình khoa học công bố:
* Chủ trì nhiệm vụ khoa học công nghệ:
* Hướng dẫn NCS, ThS:

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

TP.HCM, ngày 27 tháng 6 năm 2019

Người đăng ký

Lê Tuấn Lộc

**D. XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU NƠI LÀM VIỆC**

- Những nội dung "thông tin cá nhân" ứng viên đã kê khai;

- Về giai đoạn ứng cử viên công tác tại đơn vị và mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong giai đoạn này.

(Những nội khác đã khai, ứng cử viên chịu trách nhiệm trước pháp luật).

TP.HCM, ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

**Hiệu trưởng**

**PGS TS. Nguyễn Tiến Dũng**

(Ghi rõ họ tên, ký tên, đóng dấu)